CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP SẠCH …....



Hồ sơ đề xuất dự án:

TRỒNG DỪA VÀ LÚA THEO HƯỚNG NÔNG NGHIỆP SẠCH GẮN VỚI PHÁT TRIỂN TÍN CHỈ CARBON

Địa điểm:
…….. tỉnh An Giang

Đơn vị tư vấn hotline: 0918 755 356

MỤC LỤC

MỤC LỤC **2**

MẪU I.1.3 ..... **4**

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ **4**

I. NHÀ ĐẦU TƯ/HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ 4

1. Nhà đầu tư 4

2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: 4

II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 5

1. Các nội dung về tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, mục tiêu, quy mô, vốn, phương án huy động vốn, thời hạn, tiến độ thực hiện dự án: 5

1.1. Tên, địa điểm thực hiện dự án: 5

1.2. Mục tiêu dự án: 5

1.3. Quy mô dự án: 5

1.4. Vốn đầu tư, phương thức và tiến độ góp vốn: 7

1.5. Thời hạn hoạt động của dự án: 1

1.6. Tiến độ thực hiện dự án: 1

2. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất, rừng, khu vực biển 2

3. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất 4

4. Nhu cầu về lao động và hạ tầng kỹ thuật 4

5. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án 5

6. Đánh giá về sự phù hợp của dự án với các quy hoạch có liên quan 6

6.1. Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 6

6.2. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án so với các quy định của ngành 6

7. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường 6

7.1 Nhận dạng, dự báo các tác động chính của dự án đối với môi trường ... 7

7.3 Biện pháp giảm thiểu môi trường 10

7.4 Kết luận 14

8. Giải trình việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 15

9. Đối với dự án đầu tư xây dựng 15

10. Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư 15

11. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện về suất đầu tư và lao động sử dụng đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư..... 15
III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ 15
1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp 15
2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu..... 16
3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất. 16
4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế 16
5. Ưu đãi đầu tư đặc biệt 16
6. Đề xuất hỗ trợ đầu tư..... 16
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH 17
Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án 17
Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm..... 18
Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm. 19
Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm..... 20
Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án. 21
Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn..... 22
Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu. 23
Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV). 24
Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR). 25

Mẫu I.1.3
Đề xuất dự án đầu tư

- Điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP (Chấp thuận chủ trương dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư .....)

I. NHÀ ĐẦU TƯ/HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

1. Nhà đầu tư

Tên doanh nghiệp/tổ chức: **CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP SẠCH ……..**

Điện thoại: …… Fax: ……. Email: …… Website:.....

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp/tổ chức:.

STT	Tên nhà đầu tư nước ngoài	Quốc tịch	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)
			VNĐ	Tương đương USD	
	.				

Tỷ lệ thành viên hợp danh là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty hợp danh:.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: **.....**

Chức danh: Giám đốc

Điện thoại: …… Fax: …… Email: ……

2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư:

Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Các nội dung về tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, mục tiêu, quy mô, vốn, phương án huy động vốn, thời hạn, tiến độ thực hiện dự án:

1.1. Tên, địa điểm thực hiện dự án:

a) Tên dự án:

"Trồng dừa và lúa theo hướng nông nghiệp sạch gắn với phát triển tín chỉ carbon"

b) Địa điểm thực hiện dự án:

- Địa điểm thực hiện dự án: …….. tỉnh An Giang.

1.2. Mục tiêu dự án:

STT	**Mục tiêu hoạt động**	**Mã ngành theo VSIC** *(Mã ngành cấp 4)*	**Mã ngành CPC (*)** *(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)*
1	Trồng lúa sạch CNC (Lúa tươi)	0111	
2	Trồng dừa	0122	
3	Bán tín chỉ carbon	0161	

1.3. Quy mô dự án:

a) Diện tích đất: **2.200.000,0 m^2 (220,00 ha)**

b) Công suất thiết kế và sản phẩm, dịch vụ cung cấp của dự án:

Lúa tươi …….. *tấn/năm*

Dừa …….. *trái/năm*

Tín chỉ cacbon …….. *tín chỉ/năm*

c) Quy mô đầu tư xây dựng của dự án:

- Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến:

TT	Nội dung	Diện tích	Diện tích xây dựng	Tầng cao	Diện tích sàn	ĐVT
I	**Xây dựng**					**m^2**
1	Diện tích trồng dừa					m^2
2	Diện tích trồng lúa					m^2
II	**Thiết bị**					
1	Máy bơm nước					Trọn Bộ
2	Máy làm đất					Trọn Bộ
3	Máy gieo cấy					Trọn Bộ
4	Máy phun thuốc BVTV					Trọn Bộ
5	Máy gặt đập liên hợp					Trọn Bộ
6	Thiết bị khác					Trọn Bộ

+ Mật độ xây dựng: %

+ Hệ số sử dụng đất: lần.

- Sự phù hợp của dự án với quy mô công suất thiết kế và dây chuyền sản xuất, máy móc, thiết bị của dự án: Có.

- Sự phù hợp của dự án với chỉ tiêu quy hoạch của lô đất theo quy hoạch phân khu được phê duyệt: Có.

+ Bản vẽ minh họa sơ bộ tổng mặt bằng sử dụng đất:

Bản vẽ minh họa sơ bộ tổng mặt bằng sử dụng đất

+ Phương án kiến trúc công trình của toàn dự án:

Phương án kiến trúc công trình của toàn dự án

+ Trường hợp dự án được phân chia thành các dự án thành phần hoặc các giai đoạn đầu tư:

- Dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt: Không.

- Dự án thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt: Không.

1.4. Vốn đầu tư, phương thức và tiến độ góp vốn:

Tổng vốn đầu tư: **120.000.000.000 đồng** *(Một trăm hai mươi tỷ đồng)* và tương đương 4.578.405 USD *(Bốn triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm linh năm đô la Mỹ) (Tỷ giá 1USD=26.210 VNĐ ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank)*, trong đó:

- Bảng tính sơ bộ tổng mức đầu tư:

ĐVT: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	GHI CHÚ
I	**Chi phí xây dựng**				
2.1	Công trình 1 thuộc dự án				
2.2	Công trình... thuộc dự án				
2.3	Công trình tạm, phụ trợ phục vụ thi công thuộc dự án				
2.4	Phá dỡ				
...	.....				
II	**Chi phí thiết bị**				
3.1	Chi phí thiết bị công trình				
3.2	Chi phí thiết bị công nghệ				
III	**Chi phí quản lý dự án**			**893.886**	
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**			**2.540.432**	
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư			87.588	
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi			172.429	
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi			320.139	
6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công			594.105	

7	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi			24.110	
8	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi			68.667	
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng			52.146	
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng			50.523	
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn			11.810	
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng			81.162	
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị			56.152	
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng			645.643	
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị			117.315	
16	Chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường			258.644	
IV	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**				
V	**Chi phí vốn lưu động**				
VI	**Chi phí khác**				
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ				
6.2	Chi phí bảo hiểm				
...	.....				
VII	**Chi phí dự phòng**				
7.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh				
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá				
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)				

Ghi chú: Dự toán sơ bộ tổng mức đầu tư được tính toán căn cứ theo Thông tư 36/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 về Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây

dựng quy định tại Phụ lục VIII, của Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 về Ban hành định mức xây dựng và Quyết định 425/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 30 tháng 03 năm 2026 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2025.

a) Vốn góp của nhà đầu tư: 40.000.000.000 đồng *(Bốn mươi tỷ đồng)* và tương đương 1.526.135 USD *(Một triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm ba mươi lăm đô la Mỹ)*, chiếm tỷ lệ % tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	**CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP SẠCH …....**	40.000.000.000 đồng				

b) Vốn huy động: 80.000.000.000 đồng *(Tám mươi tỷ đồng)* và tương đương 3.052.270 USD *(Ba triệu, không trăm năm mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi đô la Mỹ)*, trong đó:

- Vốn vay trong nước:

+ Vay từ các tổ chức tín dụng tại Việt Nam: 80.000.000.000 đồng.

+ Vay từ các tổ chức khác: Không có.

- Vốn vay nước ngoài:

+ Vay từ công ty mẹ ở nước ngoài: Không có.

+ Vay nước ngoài khác: Không có.

- Vốn huy động từ cổ đông, thành viên, từ các chủ thể khác: Không có.

- Vốn huy động từ nguồn khác: Không có.

- Tiến độ dự kiến góp vốn: .

c) Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư: Không có.

1.5. Thời hạn hoạt động của dự án:

Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư dự án.

1.6. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn

- Tiến độ dự kiến góp vốn:

- Tiến độ huy động các nguồn vốn:

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án là 24 tháng kể từ ngày cấp phép đầu tư dự án, trong đó các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư như sau:

+ Thời gian chuẩn bị đầu tư: 12 tháng

+ Thời gian xây dựng và hoàn thành dự án: 12 tháng.

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		

c) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành (đối với dự án có cấu phần xây dựng)

d) Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần

2. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất, rừng, khu vực biển

a) Địa điểm khu đất

- Địa điểm khu đất thực hiện dự án: …….. tỉnh An Giang.
- Diện tích: **2.200.000,0 m^2 (220,00 ha).**
- Ranh giới:

Bảng tọa độ ví trí ranh mốc của dự án

Bản vẽ trích lục khu đất thực hiện dự án

b) Hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, sử dụng khu vực biển:

- Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất: Đất trồng lúa nước.

c) Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, sử dụng rừng, sử dụng khu vực biển

- Diện tích sử dụng đất: **2.200.000,0 m^2 (220,00 ha).**

- Diện tích sử dụng rừng: Không có.

- Diện tích sử dụng khu vực biển: Không có.

- Thời hạn sử dụng đất: Theo thời hạn của dự án.

- Tỷ lệ sử dụng của từng hạng mục công trình:

Bảng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất

TT	Nội dung	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích trồng dừa		
2	Diện tích trồng lúa		
Tổng cộng			

d) Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng

đ) Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng:

e) Dự kiến sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đối với trường hợp các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ

3. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất

4. Nhu cầu về lao động và hạ tầng kỹ thuật

a) Lao động

Dự án chủ yếu sử dụng lao động địa phương. Đối với lao động chuyên môn nghiệp vụ, chủ đầu tư sẽ tuyển dụng thêm và lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho con em trong vùng để từ đó về phục vụ trong quá trình hoạt động sau này.

Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến (ĐVT: 1000 đồng)

TT	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Giám đốc					
2	Ban quản lý, điều hành					
3	Công nhân viên văn phòng					
4	Công nhân sản xuất nông nghiệp					
	Cộng					

- Số lượng lao động trong nước: 18 lao động
+ Trình độ chuyên môn, kỹ thuật: .
+ Yêu cầu thực hiện đào tạo trước khi làm việc: .
- Số lượng lao động là người nước ngoài: 0 lao động.
- .

b) Hạ tầng kỹ thuật

5. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Đánh giá hiệu quả kinh tế của dự án

- Bảng tính toán dòng tiền vào và dòng tiền ra của dự án đầu tư: Được trình bày tại phần phụ lục kèm theo.

- Các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo tính khả thi của dự án: Được trình bày tại phần phụ lục kèm theo.

- Bảng tóm tắt các chỉ tiêu đảm bảo tính khả thi của dự án:

TT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng đầu tư có VAT	120.000.000.000 đồng	
2	Giá trị hiện tại ròng NPV	283.790.512.000 đồng	
3	Suất thu lợi nội tại IRR	19.78%	
4	Thời gian hoàn vốn chiết khấu	9 năm 5 tháng	
5	Thời gian hoàn vốn giản đơn	6 năm 8 tháng	
	Kết luận	**Dự án hiệu quả**	

Tổng mức vốn đầu tư dự kiến **120.000.000.000 đồng**, sau **9 năm 5 tháng** khai thác, dự án đã thu hồi được vốn. Như vậy xét về mặt kinh tế: dự án đã đảm bảo về hiệu quả kinh tế cho số vốn mà nhà đầu tư đã bỏ ra.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

STT	Nội dung về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án	Diễn giải
1	**Hiệu quả đối với xã hội**	
1.1	Số việc làm được tạo ra từ dự án, trong đó nêu rõ các vị trí việc làm	Dự án tạo việc làm ổn định cho khoảng **18 lao động trong nước**, không sử dụng lao động nước ngoài. Cơ cấu lao động/các vị trí việc làm: Được trình bày tại Bảng tổng hợp Phương án nhân sự dự kiến mục 4. Nhu cầu về lao động. Dự án ưu tiên sử dụng lao động địa phương, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân trong khu vực.
1.2	Số thuế nộp cho ngân sách nhà nước	Trong quá trình hoạt động, dự án dự kiến đóng góp trung bình khoảng **5,6 tỷ đồng** vào ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra còn có các khoản thuế phí khác như thuế VAT, góp phần tăng nguồn thu ngân sách địa phương.

1.3	Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương	
2	**Hiệu quả tác động đến ngành, lĩnh vực hoạt động của dự án**	
2.1	Công nghệ được ứng dụng, nghiên cứu, phát triển chuyển giao tại dự án có tính chất lan tỏa, dẫn dắt đối với ngành/lĩnh vực đầu tư	
2.2	Tác động của công nghệ, sản phẩm đến trong và ngoài khu vực đầu tư dự án	
2.3	Đào tạo nhân lực trong lĩnh vực hoạt động của dự án	

6. Đánh giá về sự phù hợp của dự án với các quy hoạch có liên quan

6.1. Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

6.2. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án so với các quy định của ngành

7. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Việc thực thi dự án sẽ ảnh hưởng nhất định đến môi trường xung quanh

khu vực thực hiện dự án **"*Trồng dừa và lúa theo hướng nông nghiệp sạch gắn với phát triển tín chỉ carbon*"** tại …….. tỉnh An Giang và khu vực lân cận, tác động trực tiếp đến môi trường làm việc tại dự án. Chúng ta có thể dự báo được những nguồn tác động đến môi trường có khả năng xảy ra trong các giai đoạn khác nhau. Đối với dự án này, chúng ta sẽ đánh giá giai đoạn xây dựng và giai đoạn đi vào hoạt động.

7.1 Nhận dạng, dự báo các tác động chính của dự án đối với môi trường

a. Giai đoạn thi công xây dựng công trình

- Tác động đến môi trường không khí:

Quá trình xây dựng sẽ không tránh khỏi phát sinh nhiều bụi (ximăng, đất, cát…) từ công việc đào đất, san ủi mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, pha trộn và sử dụng vôi vữa, đất cát... hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới tại công trường sẽ gây ra tiếng ồn. Bụi phát sinh sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân trên công trường và người dân lưu thông trên tuyến đường.

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi. Tiếng ồn có thể phát sinh khi xe, máy vận chuyển đất đá, vật liệu hoạt động trên công trường sẽ gây ảnh hưởng đến người dân sống hai bên tuyến đường vận chuyển và người tham gia giao thông.

- Tác động của nước thải:

Trong giai đoạn thi công cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng. Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong thời gian xây dựng cũng là một trong những tác nhân gây ô nhiễm môi trường nếu dòng chảy cuốn theo bụi, đất đá, xăng dầu và các loại rác thải sinh hoạt. Trong quá trình xây dựng dự án áp dụng các biện pháp thoát nước mưa thích hợp.

- Tác động của chất thải rắn:

Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Ở đây, phần lớn phế thải xây dựng (xà bần, cát, sỏi…) sẽ được tái sử dụng làm vật liệu san lấp. Riêng rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom và giao cho các đơn vị dịch vụ vệ sinh đô thị xử lý ngay.

- Tác động đến hệ sinh thái, cảnh quan khu vực:

Quá trình thi công cần đào đắp, san lấp mặt bằng, bóc hữu cơ và chặt bỏ

lớp thảm thực vật trong phạm vi quy hoạch nên tác động đến hệ sinh thái và cảnh quan khu vực dự án, cảnh quan tự nhiên được thay thế bằng cảnh quan nhân tạo.

- Tác động đến sức khỏe cộng đồng:

Các chất có trong khí thải giao thông, bụi do quá trình xây dựng sẽ gây tác động đến sức khỏe công nhân, người dân xung quanh (có phương tiện vận chuyển chạy qua) và các công trình lân cận. Một số tác động có thể xảy ra như sau:

Các chất gây ô nhiễm trong khí thải động cơ (Bụi, SO_2, CO, NO_x, THC,...), nếu hấp thụ trong thời gian dài, con người có thể bị những căn bệnh mãn tính như về mắt, hệ hô hấp, thần kinh và bệnh tim mạch, nhiều loại chất thải có trong khí thải nếu hấp thụ lâu ngày sẽ có khả năng gây bệnh ung thư;

Tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông, xe ủi, máy đầm,…gây tác động hệ thần kinh, tim mạch và thính giác của cán bộ công nhân viên và người dân trong khu vực dự án;

Các sự cố trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ,… gây thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.

Tuy nhiên, những tác động có hại do hoạt động xây dựng diễn ra có tính chất tạm thời, mang tính cục bộ.

b. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

- Tác động do bụi và khí thải:

Đối với dự án, bụi và khí thải sẽ phát sinh do các nguồn chính:

Từ hoạt động giao thông (các phương tiện vận chuyển ra vào dự án);

Từ quá trình hoạt động:

+ Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dở, nhập liệu;

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất (nếu có);

Hoạt động của dự án luôn gắn liền với các hoạt động chuyên chở hàng hóa nhập, xuất kho và nguyên liệu. Đồng nghĩa với việc khi dự án đi vào hoạt động sẽ phát sinh ô nhiễm không khí từ các phương tiện xe chuyên chở vận tải chạy bằng dầu DO.

Mức độ ô nhiễm này còn tùy thuộc vào từng thời điểm có số lượng xe tập trung ít hay nhiều, tức là còn phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa nhập, xuất kho.

Đây là nguồn gây ô nhiễm di động nên lượng chất ô nhiễm này sẽ rải đều trên những đoạn đường mà xe đi qua, chất độc hại phát tán cục bộ. Xét riêng lẻ, tuy chúng không gây tác động rõ rệt đối với con người nhưng lượng khí thải này góp phần làm tăng tải lượng ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Cho nên chủ dự án cũng sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nội vi nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng do ô nhiễm không khí đến chất lượng môi trường tại khu vực dự án trong giai đoạn này.

- Tác động do nước thải

Nước thải phát sinh tại dự án bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt

Trong nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Theo WHO, khối lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày thải vào môi trường (nếu không xử lý) được thể hiện ở bảng sau:

Các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị
1	BOD_5	g/người/ngày	45 – 54
2	COD	g/người/ngày	72 – 102
3	SS	g/người/ngày	70 – 145
4	Tổng N	g/người/ngày	6 – 12
5	Tổng P	g/người/ngày	0,8 – 4,0
6	Amoni	g/người/ngày	2,4 – 4,8
7	Dầu mỡ động thực vật	g/người/ngày	10 – 30
8	Tổng Coliform*	MPN/100ml	106 – 109

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), năm 1993

**: Nguyễn Xuân Nguyên, Nước thải và công nghệ xử lý nước thải, năm 2003*

Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước ngầm và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người và gia súc.

+ Nước mưa chảy tràn

Vào những hôm trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực của dự án sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống kênh mương của khu vực. Nếu lượng nước này không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực lớn đến nguồn nước mặt, nước ngầm và đời sống thủy sinh trong khu vực. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì nồng độ các chất ô nhiễm được dự báo như ở bảng sau:

Nồng độ một số chất ô nhiễm trong nước mưa

TT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ
1	COD	Mg/l	10-20
2	Chất rắn lơ lửng	Mg/l	10-20
3	Tổng Nitơ	Mg/l	0,5-1,5
4	Tổng phốt pho	Mg/l	0,004 - 0,03

Nguồn: WHO,1993

- Tác động do chất thải rắn

Các loại chất thải phát sinh tại dự án bao gồm:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động của công nhân viên phần rác thải chủ yếu là thực phẩm thừa, bao bì đựng thức ăn hay đồ uống như hộp xốp, bao cà phê, ly sinh tố, hộp sữa tươi, đũa tre, ống hút, muỗng nhựa, giấy,…; cành, lá cây phát sinh từ hoạt động vệ sinh sân vườn trong khuôn viên của dự án. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 1993), thì hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt là 0,5 kg/người/ngày

+ Chất thải nguy hại: Các chất thải rắn nguy hại phát sinh dính hóa chất trong quá trình hoạt động; Xăng xe, sơn, dầu mỡ tra máy trong quá trình bảo dưỡng thiết bị, máy móc; vỏ hộp đựng sơn, vecni, dầu mỡ; chất kết dính, chất bịt kín là các thành phần nguy hại đối với môi trường và con người.

7.3 Biện pháp giảm thiểu môi trường

7.3.1. Giai đoạn xây dựng dự án

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

Các xe vận chuyển chở đúng trọng tải quy định, được phủ bạt kín thùng xe để hạn chế gió gây phát tán bụi vào môi trường ảnh hưởng xung quanh.

Hạn chế tốc độ lái xe ra vào khu khu vực và khu dự án nhằm đảm bảo an toàn giao thông khu vực và hạn chế cuốn theo bụi (tốc độ xe ≤ 15-20km/h).

Thường xuyên kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật, điều này sẽ giúp hạn chế được sự phát tán các chất ô nhiễm vào môi trường;

Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Các phương tiện đi ra khỏi công trường được vệ sinh sạch sẽ, che phủ bạt (nếu không có thùng xe) và làm ướt vật liệu để tránh rơi vãi đất, cát… ra đường, là nguyên nhân gián tiếp gây ra tai nạn giao thông;

Công nhân làm việc tại công trường được sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, mũ bảo hộ, kính phòng hộ mắt;

Phun nước làm ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, đào đất, san ủi mặt bằng…

Che chắn các bãi tập kết vật liệu khỏi gió, mưa, nước chảy tràn, bố trí ở cuối hướng gió và có biện pháp cách ly tránh hiện tượng gió cuốn để không ảnh hưởng toàn khu vực.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải

Giảm thiểu tác động nước thải sinh hoạt:

Tăng cường tuyển dụng công nhân địa phương, có điều kiện tự túc ăn ở và tổ chức hợp lý nhân lực trong các giai đoạn thi công nhằm giảm lượng nước thải sinh hoạt của dự án

Trong khu vực công trường, sẽ lắp đặt các nhà vệ sinh công cộng di động phục vụ công trường. Dự kiến chủ dự án sẽ kí hợp đồng thuê 2 nhà vệ sinh lưu động đồng thời sẽ khoán gọn cho đơn vị lắp đặt nhà vệ sinh chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân.

Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác thải xâm nhập vào đường thoát nước thải. Đường thoát nước thải sinh hoạt tạm thời sẽ được đưa vào tuyến quy hoạch hay hệ thống thoát nước tuỳ theo từng giai đoạn xây dựng. Phải đảm bảo nguyên tắc không gây trở ngại, làm mất vệ sinh cho các hoạt động xây dựng cũng như không ảnh hưởng đến hệ thống kênh mương và các hoạt động dân sinh bên ngoài khu vực dự án.

Giảm thiểu tác động của nước thải thi công xây dựng

Xây dựng hệ thống rãnh thu, thoát nước tạm, hố lắng tạm thời khu vực thi công để thu và thoát nước thải thi công.

Nước thải thi công xây dựng (nước thải vệ sinh thiết bị, dụng cụ lao động) chứa thành phần chính là chất rắn lơ lửng, đất cát được dẫn vào các hố lắng để lắng cặn, sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Thường xuyên tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống rãnh thu, hố lắng đảm bảo thoát nước trong quá trình thi công, định kỳ 1 tuần/lần. Lượng bùn nạo vét sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đổ thải theo quy định.

Không thi công vào ngày có mưa to, bão lũ.

Dọn sạch mặt bằng thi công vào cuối ngày làm việc.

Các bãi chứa nguyên vật liệu và phế thải xây dựng phải được che chắn cẩn thận.

c. Chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt

Phân loại chất thải sinh hoạt thành 2 loại: chất thải hữu cơ và chất thải vô cơ.

Bố trí 02 thùng rác dung tích khoảng 200 lít trong khu vực lán trại của công nhân.

Tuyển dụng công nhân địa phương để giảm bớt nhu cầu lán trại tạm ngoài công trường.

Lập các nội quy về trật tự, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong tập thể công nhân và lán trại, trong đó có chế độ thưởng phạt.

Tập huấn, tuyên truyền cho công nhân các quy định về bảo vệ môi trường.

Chất thải rắn thông thường

Các đơn vị thầu xây dựng các hạng mục trên công trường sẽ tiến hành thu

gom, phân loại và lưu giữ các chất thải xây dựng tại các vị trí quy định trên công trường. Các vị trí lưu giữ phải thuận tiện cho các đơn vị thi công đổ thải. Để tránh gây thất thoát và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường các vị trí lưu giữ được thiết kế có vách cứng bao che và có rãnh thoát nước tạm thời…

Đối với chất thải rắn vô cơ: đất, đá, sỏi, gạch vỡ, bê tông… một phần sử dụng san nền, phần thừa sẽ được đơn vị thi công hợp đồng với đơn vị thu gom đổ đúng nơi quy định.

Đối với những chất thải có khả năng tái chế như carton, gỗ pallet, ống nhựa được các nhà thầu thu gom bán cho cơ sở tái chế.

Có sự giám sát thường xuyên và chặt chẽ của chủ dự án tránh trường hợp đổ chất thải xây dựng bừa bãi, không đúng nơi quy định.

Chất thải nguy hại

Do lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng nhỏ nên chủ dự án sẽ lưu giữ tạm thời chất thải theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

d. Các biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung

Đối với phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị thi công phải qua kiểm tra về độ ồn, rung, và khí thải đảm bảo tiêu chuẩn Việt Nam.

Không thi công vào các giờ nghỉ của công nhân lao động trên công trường: sáng từ 11h30 đến 1h và tối là sau 22h00. Các công nhân xây dựng được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và các nút bịt tai nếu cần thiết.

Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án không quá 20km/giờ.

e.Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt

Cung cấp đầy đủ nước uống và trang phục bảo hộ lao động cho CBCNV thi công.

Hạn chế thi công các hạng mục ngoài trời khi nhiệt độ > 40^{o}C.

Tuân thủ đúng quy định về Luật An toàn lao động để bố trí thời gian nghỉ ngơi phù hợp cho công nhân.

Bố trí lịch vận chuyển nguyên vật liệu, đất đổ thải hợp lý.

f. Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn

Bố trí rãnh thu và hố lắng (kích thước 1x1x1m) tạm thời tại các vị trí phù hợp để thu nước mưa chảy tràn, hố lắng bố trí song chắn rác loại bỏ rác thô kích thước lớn.

Nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước, tần suất 2 tháng/lần.

g. Giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái thực vật

Không chặt phá cây xanh nằm trên các khu đất ngoài phạm vi dự án;

Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

Bảo vệ tất cả các cây xanh ở bên trong ranh giới công trường nếu chúng không ảnh hưởng tới việc thi công hoặc các hoạt động của dự án.

Xây dựng phương án, kế hoạch Phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ.

7.3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

a. Giảm thiểu tác động ô nhiễm bụi, mùi, khí thải

Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển ra vào dự án gồm:

Sử dụng các loại xe đã được đăng kiểm theo đúng quy định của Nhà nước.

Tiến hành tưới nước giảm thiểu bụi trên các tuyến đường nội bộ khu vực. Tần suất tưới: 2 lần/ngày (phụ thuộc vào tình hình thời tiết thực tế có thể điều chỉnh tần suất tưới nước cho hợp lý).

Bố trí diện tích trồng cây xanh, thảm cỏ theo đúng diện tích đất đã quy hoạch trồng cây xanh thảm cỏ của dự án.

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

Quy định tốc độ của xe chạy trong khu vực đường giao thông nội bộ từ 10-15km/h.

Giảm thiểu tác động bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất (nếu có)

Thông thoáng nhà xưởng sản xuất, lắp đặt hệ thống thông gió, quạt hút và hệ thống làm mát phù hợp với đặc thù sản xuất của nhà máy;

Thực hiện quét dọn, vệ sinh ngay trường hợp để rơi vãi nguyên vật liệu, thành phẩm.

Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, tất các công nhân làm việc tại nhà máy đều được trang bị bảo hộ lao động phù hợp theo đặc thù của công đoạn sản xuất;

Giám sát sự tuân thủ an toàn trong lao động tại nhà máy;

Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân;

b. Giảm thiểu tác động nước thải

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa

Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng gồm: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 2-3 năm, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và 20 - 40% BOD.

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân hủy, nước thải sau đó được dẫn ra hệ tiếp nhận.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi đưa ra nguồn tiếp nhận.

Giảm thiểu tác động nước mưa chảy tràn:

Thiết kế xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước mưa tách biệt hoàn toàn với với hệ thống thu gom nước thải;

Định kỳ nạo vét các hố ga và khai thông cống thoát nước mưa;

Quản lý tốt chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại, tránh các loại chất thải này rơi vãi hoặc bị cuốn vào hệ thống thoát nước mưa.

c. Giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn

Chủ đầu tư cam kết sẽ tuân thủ đúng pháp luật hiện hành trong công tác thu gom, lưu trữ và xử lý các chất thải rắn, cụ thể là tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

7.4 Kết luận

Các tác động từ hoạt động của dự án tới môi trường là không lớn và hoàn toàn có thể kiểm soát được. Đồng thời, các sản phẩm mà dự án tạo ra đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hoạt động của dự án mang lại lợi ích đáng giá và đặc biệt có hiệu quả về mặt xã hội lớn lao, tạo điều kiện công việc làm cho người lao động tại địa phương.

Trong quá trình hoạt động của dự án, các yếu tố ô nhiễm môi trường phát sinh không thể tránh khỏi. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn lao động trong sản xuất cũng được chú trọng.

8. Giải trình việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Dự án không có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài nên không có yêu cầu về đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

9. Đối với dự án đầu tư xây dựng

a) Các nội dung yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị:

Dự án không thuộc loại hình dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị.

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này:

Dự án không phân chia dự án thành phần.

10. Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư

11. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện về suất đầu tư và lao động sử dụng đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Dự toán sơ bộ tổng mức đầu tư được tính toán căn cứ theo Thông tư 36/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 về Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng quy định tại Phụ lục VIII, của Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 về Ban hành định mức xây dựng và Quyết định 425/QĐ-BXD của Bộ xây dựng ngày 30 tháng 03 năm 2026 về Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2025.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động tại địa phương, nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp: .

b) Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: .

c) Mức tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau thời gian ưu đãi thuế: %.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Kiến nghị được miễn thuế nhập khẩu .

Áp dụng mức thuế xuất % thuế nhập khẩu các hàng hóa: ….

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế

.

5. Ưu đãi đầu tư đặc biệt

.

6. Đề xuất hỗ trợ đầu tư

Đề nghị UBND tỉnh An Giang sớm chấp thuận, cấp phép đầu tư cho nhà đầu tư được phép thực hiện dự án: ***"Trồng dừa và lúa theo hướng nông nghiệp sạch gắn với phát triển tín chỉ carbon"*** tại …….. tỉnh An Giang tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi có cơ hội đầu tư tại tỉnh An Giang và được góp phần xây dựng, phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

An Giang, ngày .... tháng .... năm ....

Nhà đầu tư

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP SẠCH ….....

Giám đốc

.....

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

(KHÁCH HÀNG SẼ NHẬN ĐƯỢC SAU KHI THANH TOÁN CHI PHÍ THEO HỢP ĐỒNG. XIN CẢM ƠN)

ĐVT: 1000 VNĐ

Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án

Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.

Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm.

Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm.

Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.

Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.

Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.

Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).

Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).